

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Vinh	Ủy viên (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
Ông Mai Thế Cung	Ủy viên
Ông Vũ Đình Hiến	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Vinh	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Vũ Đình Hiến	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Số: 415 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2016, từ trang 4 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro cơ bản sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		262.772.643.455	427.556.563.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	121.856.443.710	211.227.660.408
1. Tiền	111		28.856.443.710	30.427.660.408
2. Các khoản tương đương tiền	112		93.000.000.000	180.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	580.264.400	70.716.797.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.227.126.414	3.227.126.414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.646.862.014)	(2.510.329.214)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.253.507.144	58.764.021.941
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	56.962.647.213	62.248.042.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		990.789.136	787.712.036
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.632.443.406	5.825.124.730
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.332.372.611)	(10.096.856.968)
IV. Hàng tồn kho	140		82.209.075.238	83.913.418.734
1. Hàng tồn kho	141	10	89.572.507.503	91.400.968.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.363.432.265)	(7.487.549.423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		873.352.963	2.934.665.362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		612.623.216	2.592.485.011
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	735.731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	260.729.747	341.444.620

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.255.294.628.055	1.373.665.011.851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.659.905.500	5.233.284.650
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	406.341.561	3.006.341.561
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	21.252.905.500	21.226.284.650
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(18.999.341.561)	(18.999.341.561)
II. Tài sản cố định	220		812.655.962.915	935.954.662.203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	798.537.289.879	921.463.533.775
- Nguyên giá	222		2.076.438.017.856	2.074.079.307.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.277.900.727.977)	(1.152.615.773.885)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	14.118.673.036	14.491.128.428
- Nguyên giá	228		16.410.147.524	16.410.147.524
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.291.474.488)	(1.919.019.096)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	92.575.541.322	96.354.134.846
- Nguyên giá	231		113.357.805.704	113.357.805.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.782.264.382)	(17.003.670.858)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		147.018.264.110	137.919.488.182
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	147.018.264.110	137.919.488.182
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		194.312.559.955	192.513.978.469
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	192.181.359.955	190.382.778.469
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	57.224.000.000	57.224.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(55.092.800.000)	(55.092.800.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.072.394.253	5.689.463.501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.842.394.253	1.459.463.501
2. Tài sản dài hạn khác	268		4.230.000.000	4.230.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.518.067.271.510	1.801.221.575.496

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015		31/12/2014	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		469.528.381.227		760.742.550.524	
I. Nợ ngắn hạn	310		260.292.573.929		411.748.933.726	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	15.801.399.524		12.772.245.958	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.594.443		214.605.167	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	13.309.277.579		60.007.188.786	
4. Phải trả người lao động	314		13.527.588.078		11.219.495.782	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.775.271.254		4.471.730.437	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		576.386.612		137.065.568	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	45.197.730.364		169.941.910.750	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	157.403.540.000		149.610.247.500	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.663.786.075		3.374.443.778	
II. Nợ dài hạn	330		209.235.807.298		348.993.616.798	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		624.650.440		1.096.614.940	
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.708.656.858		1.628.316.858	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	206.902.500.000		346.268.685.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.048.538.890.283		1.040.479.024.972	
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.048.538.890.283		1.040.479.024.972	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	639.934.000.000		639.934.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		639.934.000.000		639.934.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	7.571.969.722		7.571.969.722	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	319.444.056.316		297.987.658.316	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	75.257.549.258		88.285.226.976	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		54.030.444.968		28.444.132.957	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		21.227.104.290		59.841.094.019	
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.331.314.987		6.700.169.958	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.518.067.271.510		1.801.221.575.496	



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểu

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	579.327.815.301	692.596.382.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	2.409.718.939	1.015.152
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	576.918.096.362	692.595.367.301
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	432.982.554.455	542.448.172.749
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		143.935.541.907	150.147.194.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	6.886.740.938	4.281.684.001
7. Chi phí tài chính	22	30	42.410.080.641	38.017.945.156
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.948.234.833	30.190.531.358
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.036.701.264	(194.114.939)
9. Chi phí bán hàng	25	31	5.326.676.054	4.999.066.452
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	44.247.178.284	41.828.821.687
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		59.875.049.130	69.388.930.319
12. Thu nhập khác	31	32	9.524.797.486	353.029.639.440
13. Chi phí khác	32	33	590.563.184	140.946.189.291
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.934.234.302	212.083.450.149
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		68.809.283.432	281.472.380.468
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	15.954.334.113	61.958.491.239
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		52.854.949.319	219.513.889.229
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		53.223.804.290	219.907.410.326
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(368.854.971)	(393.521.097)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	832	3.235



Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68.809.283.432	281.472.380.468
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	129.756.538.266	154.012.089.890
Các khoản dự phòng	03	247.931.285	1.376.807.527
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.916.798.266	7.358.816.728
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(8.263.957.805)	(213.825.336.017)
Chi phí lãi vay	06	18.948.234.833	30.190.531.358
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	227.414.828.277	260.585.289.954
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.631.308.189	(33.481.884.357)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.828.460.654	13.361.314.020
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.622.415.549	(35.665.607.138)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.980.597.526	(2.225.287.068)
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.539.118.588)	(27.984.899.456)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(61.128.793.148)	(13.430.089.102)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.290.497.703)	(3.181.952.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	152.519.200.756	157.976.884.345
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.108.028.362)	(29.299.419.715)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.539.692.915	250.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.000.000.000)	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	135.000.000.000	80.220.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.222.654.694	3.182.070.965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	71.654.319.247	234.102.651.250

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	58.355.139.234	112.223.426.061
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(212.188.801.734)	(324.779.347.835)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(159.634.619.938)	(17.934.648.940)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(313.468.282.438)	(230.490.570.714)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(89.294.762.435)	161.588.964.881
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	211.227.660.408	49.635.006.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(76.454.263)	3.689.525
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	121.856.443.710	211.227.660.408



Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 6 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 639.934.000.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex, nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 65 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 61 người).

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải. Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; và
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển
Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco	Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Thuyền viên Vipco	Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	Hải Phòng	70%	70%	Đào tạo nghề

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	Kinh doanh vận tải
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	30,00%	Bốc xếp hàng hóa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm thân tàu và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	584.056.654	437.436.859
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.272.387.056	29.990.223.549
Các khoản tương đương tiền (*)	93.000.000.000	180.800.000.000
	<u>121.856.443.710</u>	<u>211.227.660.408</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a. Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu				
- Cổ phiếu VTO	3.227.126.414	580.264.400	3.227.126.414	716.797.200
				2.510.329.214
				Dự phòng VND
				Giá trị ghi số VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
				70.000.000.000
				Giá trị ghi số VND
				31/12/2014
				Giá gốc
				VND
				Giá trị ghi số VND
				31/12/2015
				Giá gốc
				VND
				Giá trị ghi số VND

12/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	36.319.965.374	41.732.966.000
Các khách hàng khác	20.642.681.839	20.515.076.143
	56.962.647.213	62.248.042.143
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Ông Đỗ Khắc Thật	-	1.320.000.000
Ông Ngô Văn Phương	-	1.300.000.000
Ông Nguyễn Đức Bằng	123.442.734	123.442.734
Công ty TNHH Vận tải biển Đại Phát	155.000.000	-
Các khách hàng khác	127.898.827	262.898.827
	406.341.561	3.006.341.561
Trong đó		
Các khoản phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	38.600.310.073	44.241.371.511

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	1.557.505.482	939.920.621
- Phải thu Công ty Cổ phần Vận tải biển Nhất Toàn	510.639.688	524.326.078
- Phải thu Công ty TNHH Vận tải Hải Phương	664.848.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Vận tải biển Hoàng Anh	823.443.800	495.967.136
- Phải thu Công ty Cổ phần Vận tải Hoá dầu VP	1.795.311.000	-
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.710.157.963	1.604.052.785
- Phải thu khác	2.570.537.473	2.260.858.110
	9.632.443.406	5.825.124.730
b. Dài hạn		
- Phải thu Công ty TNHH TMDV SX Thiên Lộc Phú (i)	18.663.000.000	18.663.000.000
- Ký cược, ký quỹ	2.589.905.500	2.563.284.650
	21.252.905.500	21.226.284.650

- (i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 01 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 05 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Công ty đang trích lập dự phòng phải thu khó đòi với 100% giá trị khoản phải thu từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc trích lập dự phòng này phù hợp với các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	18.663.000.000	-	18.663.000.000	-
<i>Quá hạn thanh toán trên 3 năm</i>	18.663.000.000	-	18.663.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc	4.085.000.000	-	4.115.000.000	-
<i>Quá hạn thanh toán trên 3 năm</i>	4.085.000.000	-	4.115.000.000	-
Tổng Công ty Công nghệ Thông tin Bạch Đằng	1.434.930.830	-	1.469.930.830	-
<i>Quá hạn thanh toán trên 3 năm</i>	1.434.930.830	-	1.469.930.830	-
Một số khách hàng khác	5.311.040.981	162.257.639	5.475.272.490	627.004.791
<i>Quá hạn thanh toán từ 1 đến 2 năm</i>	-	-	540.858.797	270.429.399
<i>Quá hạn thanh toán từ 2 đến 3 năm</i>	540.858.797	162.257.639	992.660.193	297.798.058
<i>Quá hạn thanh toán trên 3 năm</i>	4.770.182.184	-	3.941.753.500	58.777.334

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.516.112.767	7.363.432.265	45.070.369.355	7.487.549.423
Công cụ, dụng cụ	700.462.728	-	733.935.196	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.248.129.154	-	35.157.845.610	-
Hàng hoá	9.107.802.854	-	10.438.817.996	-
Cộng	89.572.507.503	7.363.432.265	91.400.968.157	7.487.549.423

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 7.982.379.245 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 8.141.701.163 VND).

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 124.117.158 VND do xuất sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	47.625.933.966	18.396.226.232	2.005.799.283.717	2.257.863.745	2.074.079.307.660
Mua sắm mới	-	69.500.000	2.609.745.454	-	2.679.245.454
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(256.653.576)	(63.881.682)	(320.535.258)
Tại ngày 31/12/2015	47.625.933.966	18.465.726.232	2.008.152.375.595	2.193.982.063	2.076.438.017.856
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	13.876.066.148	9.140.415.817	1.127.785.154.490	1.814.137.430	1.152.615.773.885
Trích khấu hao trong năm	1.451.306.831	2.189.433.947	121.693.691.909	271.056.663	125.605.489.350
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(256.653.576)	(63.881.682)	(320.535.258)
Tại ngày 31/12/2015	15.327.372.979	11.329.849.764	1.249.222.192.823	2.021.312.411	1.277.900.727.977
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	32.298.560.987	7.135.876.468	758.930.182.772	172.669.652	798.537.289.879
Tại ngày 31/12/2014	33.749.867.818	9.255.810.415	878.014.129.227	443.726.315	921.463.533.775

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 331.295.203.474 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 328.059.572.092 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tàu vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 755.257.922.502 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 876.427.719.294 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	15.190.644.604	926.000.000	293.502.920	16.410.147.524
Tại ngày 31/12/2015	15.190.644.604	926.000.000	293.502.920	16.410.147.524
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	803.978.676	845.500.000	269.540.420	1.919.019.096
Trích khấu hao trong năm	267.992.892	80.500.000	23.962.500	372.455.392
Tại ngày 31/12/2015	1.071.971.568	926.000.000	293.502.920	2.291.474.488
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2015	14.118.673.036	-	-	14.118.673.036
Tại ngày 31/12/2014	14.386.665.928	80.500.000	23.962.500	14.491.128.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	113.357.805.704
Tại ngày 31/12/2015	113.357.805.704
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	17.003.670.858
Trích khấu hao trong năm	3.778.593.524
Tại ngày 31/12/2015	20.782.264.382
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2015	92.575.541.322
Tại ngày 31/12/2014	96.354.134.846

Bất động sản đầu tư là giá trị tòa nhà văn phòng cho thuê tại 43 Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng được khấu hao trong thời gian 30 năm tương ứng với thời gian sử dụng để cho thuê.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	147.018.264.110	137.919.488.182
Trong đó:		
+) Công trình tòa nhà 37 Phan Bội Châu	126.540.622.014	117.709.838.978
+) Hệ thống xếp xe tự động cho Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	11.572.626.150	11.572.626.150
+) Cửa hàng xăng dầu Xã Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
+) Chi phí đầu tư dự án khu đất 4.1 ha	4.095.443.179	3.827.450.287
+) Chi phí đầu tư dự án khu đất đảm hồ	3.216.767.556	3.216.767.556
+) Các công trình khác	142.725.211	142.725.211
	147.018.264.110	137.919.488.182

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	203.000.000.000	203.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(10.818.640.045)	(12.617.221.531)
	192.181.359.955	190.382.778.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	1.600.521.589.524	4.995.960.545.089
Tổng công nợ	1.026.812.871.255	373.635.943.281
Tài sản thuần	573.708.718.269	4.622.324.601.808
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	<u>192.181.359.955</u>	<u>190.382.778.469</u>
	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Doanh thu	151.942.877.788	143.884.855.350
Lợi nhuận thuần	(760.248.350)	(491.037.515)
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>1.036.701.264</u>	<u>(194.114.939)</u>

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú với số tiền 57.224.000.000 VND (tương ứng với 660.000 cổ phiếu). Công ty đã thu thập 3 báo giá từ 3 công ty chứng khoán khác nhau về giá giao dịch của cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán căn cứ theo mức giá giao dịch bình quân của 3 báo giá này.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
<i>Công ty TNHH Leeship Supply</i>	288.769.409	288.769.409	1.515.791.388	1.515.791.388
<i>Công ty TNHH ManHae Marine Tech</i>	1.916.548.611	1.916.548.611	384.148.899	384.148.899
<i>Công ty Bảo hiểm PJJICO Hải Phòng</i>	-	-	2.394.204.941	2.394.204.941
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	651.244.000	651.244.000	2.638.726.175	2.638.726.175
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex</i>	1.112.154.108	1.112.154.108	24.515.040	24.515.040
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Hải Đoàn</i>	2.737.055.640	2.737.055.640	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực 3</i>	3.686.314.902	3.686.314.902	3.167.249.360	3.167.249.360
<i>Các đối tượng khác</i>	5.409.312.854	5.409.312.854	2.647.610.155	2.647.610.155
	<u>15.801.399.524</u>	<u>15.801.399.524</u>	<u>12.772.245.958</u>	<u>12.772.245.958</u>

Trong đó:

Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 33)	4.693.196.394	4.693.196.394	9.152.150.654	9.152.150.654
---	---------------	---------------	---------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.181.596.500	36.816.345.998	37.224.082.933	2.773.859.565
- Thuế GTGT đầu ra	3.181.596.500	35.882.247.664	36.289.984.599	2.773.859.565
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	934.098.334	934.098.334	-
Thuế nhập khẩu	-	188.188.450	188.188.450	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.772.673.362	15.954.334.113	61.128.793.148	9.598.214.327
Thuế thu nhập cá nhân	1.711.474.304	3.291.613.822	4.326.614.186	676.473.940
Thuế sử dụng đất, tiền thuê đất	-	746.005.700	746.005.700	-
Các loại thuế, phí khác	-	368.439.521	368.439.521	-
Thuế môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Thuế, phí khác	-	348.439.521	348.439.521	-
Cộng	59.665.744.166	57.364.927.604	103.982.123.938	13.048.547.832
Trong đó:				
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	341.444.620			260.729.747
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	60.007.188.786			13.309.277.579

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	2.175.477.040	2.766.360.795
Các chi phí khác	1.599.794.214	1.705.369.642
	3.775.271.254	4.471.730.437

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.096.501.550	160.077.550.230
Kinh phí công đoàn	477.296.233	228.861.670
Bảo hiểm xã hội	16.326.995	17.692.470
Nhận ứng trước hợp đồng chuyển nhượng đường gom cảng Đình Vũ	-	3.950.111.013
Công ty Xăng dầu B12	4.263.786.800	1.257.727.650
Phải trả các công ty con	-	-
Các khoản khác	8.343.818.786	4.409.967.717
	45.197.730.364	169.941.910.750
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.708.656.858	1.628.316.858
	1.708.656.858	1.628.316.858

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCOSố 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN****21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	58.355.139.234	58.355.139.234	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	149.610.247.500	149.610.247.500	161.911.767.500	154.118.475.000	157.403.540.000	157.403.540.000
Cộng	149.610.247.500	149.610.247.500	220.266.906.734	212.473.614.234	157.403.540.000	157.403.540.000

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	495.878.932.500	495.878.932.500	22.545.582.500	154.118.475.000	364.306.040.000	364.306.040.000
Cộng	495.878.932.500	495.878.932.500	22.545.582.500	154.118.475.000	364.306.040.000	364.306.040.000
Trong đó:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>149.610.247.500</i>	<i>149.610.247.500</i>			<i>157.403.540.000</i>	<i>157.403.540.000</i>
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>346.268.685.000</i>	<i>346.268.685.000</i>			<i>206.902.500.000</i>	<i>206.902.500.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng của Công ty như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	74.642.540.000	141.893.745.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (**)	289.663.500.000	353.985.187.500
	<u>364.306.040.000</u>	<u>495.878.932.500</u>

Số dư vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- (*) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng Hải Phòng theo Hợp đồng vay số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 10, thời hạn vay là 9 năm 10 tháng từ tháng 6 năm 2007. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 2,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.314.500 USD tương đương với 74.642.540.000 đồng (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

Ngày 09 tháng 7 năm 2009, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hợp đồng nêu trên.

- (**) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ngân hàng tài trợ) theo Hợp đồng vay số 09/2009/VIPCO/HĐTDDH tháng 3 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 15, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của 2 ngân hàng cho vay + 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.042.500 USD tương đương với 91.037.100.000 đồng (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và các ngân hàng tài trợ bao gồm: Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu, Ngân hàng TMCP Đại dương theo Hợp đồng vay số 08/2009/VIPCO/HĐTDDH ngày 03 tháng 4 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 16, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 4,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 8.820.000 USD tương đương với 198.626.400.000 đồng (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	157.403.540.000	149.610.247.500
Trong năm thứ hai	82.761.000.000	149.610.247.500
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	124.141.500.000	196.658.437.500
Sau năm năm	-	-
	<u>364.306.040.000</u>	<u>495.878.932.500</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	157.403.540.000	149.610.247.500
Số phải trả sau 12 tháng	<u>206.902.500.000</u>	<u>346.268.685.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2014	598.077.850.000	7.571.969.722	301.890.520.934	36.172.246.437	52.254.542.405	995.967.129.498	VND
Tăng/(giảm) do áp dụng chính sách kế toán mới	-	-	36.172.246.437	(36.172.246.437)	-	-	
Số dư tại ngày 01/01/2014 trình bày lại	598.077.850.000	7.571.969.722	338.062.767.371	-	52.254.542.405	995.967.129.498	
Tăng vốn trong năm	41.856.150.000	-	(41.856.150.000)	-	-	-	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	219.907.410.326	219.907.410.326	
Trích lập các quỹ	-	-	1.781.040.945	-	(5.244.912.069)	(3.463.871.124)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(177.925.835.500)	(177.925.835.500)	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(623.161.879)	(623.161.879)	
Thay đổi khác	-	-	-	-	(82.816.307)	(82.816.307)	
Số dư tại ngày 01/01/2015	639.934.000.000	7.571.969.722	297.987.658.316	-	88.285.226.976	1.033.778.855.014	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	53.223.804.290	53.223.804.290	
Trích lập các quỹ (i)	-	-	21.456.398.000	-	(34.330.238.000)	(12.873.840.000)	
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(31.996.700.000)	(31.996.700.000)	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	-	-	-	(686.416.530)	(686.416.530)	
Thay đổi khác	-	-	-	-	761.872.522	761.872.522	
Số dư tại ngày 31/12/2015	639.934.000.000	7.571.969.722	319.444.056.316	-	75.257.549.258	1.042.207.575.296	

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2014 vào Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát tại Công ty mẹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 113/VP-NQ-DHĐCD ngày 22 tháng 4 năm 2015.

(ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 256/VP-NQ-HĐQT ngày 8 tháng 12 năm 2015, Công ty mẹ thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền, tỷ lệ thực hiện 500 đồng/cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp 31/12/2015	Vốn đã góp 31/12/2014
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	326.385.350.000	51%	326.385.350.000	326.385.350.000
Các cổ đông khác	313.548.650.000	49%	313.548.650.000	313.548.650.000
	639.934.000.000	100%	639.934.000.000	639.934.000.000

Cổ phiếu	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	63.993.400	63.993.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	63.993.400	63.993.400

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	31/12/2014
- USD	83.451	109.904

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh vận tải	- Vận tải xăng dầu.
Bộ phận kinh doanh thương mại	- Mua, bán xăng dầu.
Bộ phận kinh doanh bất động sản	- Mua, bán và cho thuê bất động sản.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCOSố 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)**

Kết quả kinh doanh năm 2015

	Vận tải VND	Thương mại VND	Bất động sản VND	Lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	391.706.354.828	142.881.015.162	22.564.532.942	19.766.193.430	576.918.096.362
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	7.675.040.243	5.123.004.133	36.939.279.547	49.737.323.923
Tổng doanh thu	391.706.354.828	150.556.055.405	27.687.537.075	56.705.472.977	626.655.420.285
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	122.240.676.539	10.134.400.662	8.441.103.325	3.119.361.381	143.935.541.907
Chi phí không phân bổ					(49.573.854.338)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					94.361.687.569
Phần lãi/(lỗ) trong các công ty liên kết					1.036.701.264
Doanh thu hoạt động tài chính					6.886.740.938
Chi phí tài chính					(42.410.080.641)
Lợi nhuận từ hoạt động khác					8.934.234.302
Lợi nhuận trước thuế					68.809.283.432
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					15.954.334.113
Lợi nhuận trong năm					52.854.949.319
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	137.063.187.111	1.521.401.144	6.234.041.078	1.660.671.741	146.479.301.074

Kết quả kinh doanh năm 2014

	Vận tải VND	Thương mại VND	Bất động sản VND	Lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	452.803.270.954	203.493.693.304	16.006.126.580	20.292.276.463	692.595.367.301
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	9.138.816.803	5.053.244.970	35.835.744.300	50.027.806.073
Tổng doanh thu	452.803.270.954	212.632.510.107	21.059.371.550	56.128.020.763	742.623.173.374
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	131.611.739.488	9.070.485.480	6.064.513.321	3.400.456.263	150.147.194.552
Chi phí không phân bổ					(46.827.888.139)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					103.319.306.413
Phần lỗ trong các công ty liên kết					(194.114.939)
Doanh thu hoạt động tài chính					4.281.684.001
Chi phí tài chính					(38.017.945.156)
Lợi nhuận từ hoạt động khác					212.083.450.149
Lợi nhuận trước thuế					281.472.380.468
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					61.958.491.239
Lợi nhuận trong năm					219.513.889.229
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	145.667.547.715	769.800.422	5.613.239.956	1.961.501.797	154.012.089.890

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCOSố 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty như sau:

	Vận tải	Thương mại	Bất động sản	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	920.819.858.513	54.236.542.745	153.396.750.005	43.473.039.482	1.171.926.190.745
Tài sản không phân bổ					346.141.088.465
Tổng tài sản hợp nhất					1.518.067.279.210
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	83.300.313.194	11.624.720.286	6.073.102.743	4.224.205.004	105.222.341.227
Nợ phải trả không phân bổ					364.306.040.000
Tổng nợ phải trả hợp nhất					469.528.381.227

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty như sau:

	Vận tải	Thương mại	Bất động sản	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.142.658.991.043	50.213.800.576	155.325.577.764	47.642.942.262	1.395.841.311.645
Tài sản không phân bổ					405.380.263.851
Tổng tài sản hợp nhất					1.801.221.575.496
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	245.431.541.247	8.689.189.665	3.987.400.673	6.755.486.439	264.863.618.024
Nợ phải trả không phân bổ					495.878.932.500
Tổng nợ phải trả hợp nhất					760.742.550.524

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ

	2015	2014
	VND	VND
Nội địa	185.781.454.934	261.721.089.863
Viễn dương	391.136.641.428	430.874.277.438
	576.918.096.362	692.595.367.301

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng/giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng/giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2015	31/12/2014	2015	2014
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	149.973.581.735	155.881.077.755	2.358.710.196	-
Viễn dương	755.257.922.502	876.427.719.294	-	-
	905.231.504.237	1.032.308.797.049	2.358.710.196	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	147.505.428.669	223.714.765.351
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	431.822.386.632	468.881.617.102
	579.327.815.301	692.596.382.453
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Hàng bán bị trả lại	2.409.718.939	1.015.152
	2.409.718.939	1.015.152
Trong đó		
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	413.429.450.220	458.198.748.334

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	133.951.644.176	215.835.216.553
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	299.030.910.279	326.612.956.196
	432.982.554.455	542.448.172.749

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.609.649.393	31.094.031.182
Chi phí nhân công	84.352.189.597	80.669.932.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.488.545.374	154.012.089.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.775.039.227	95.141.045.902
Chi phí khác bằng tiền	17.943.681.696	17.105.122.655
	352.169.105.287	378.022.221.820

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.188.521.494	3.829.679.398
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.133.200	25.599.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	664.086.244	426.143.403
Các khoản doanh thu tài chính khác	-	261.300
	6.886.740.938	4.281.684.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.948.234.833	30.190.531.358
Trích lập dự phòng tài chính	136.532.800	(182.199.300)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.006.111.719	7.384.140.670
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.319.201.289	625.472.428
	42.410.080.641	38.017.945.156

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.711.668.540	1.467.077.024
Chi phí nhân công	21.884.308.593	18.586.857.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.346.334.509	1.439.205.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.032.705.831	16.312.954.121
Chi phí khác bằng tiền	3.036.645.168	2.291.720.252
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	400.515.643	2.231.006.827
	44.412.178.284	42.328.821.687
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	567.495.572	224.007.705
Chi phí nhân công	3.126.757.969	3.309.969.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.025.544	289.025.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.343.396.969	1.158.746.519
Chi phí khác	-	17.317.000
	5.326.676.054	4.999.066.452
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	165.000.000	500.000.000
	165.000.000	500.000.000

32. THU NHẬP KHÁC

	2015	2014
	VND	VND
Chuyển nhượng Dự án Cảng Xanh - Đình Vũ	8.042.097.333	350.000.000.000
Tiền bảo hiểm được bồi thường	-	1.879.659.490
Thanh lý Tài sản cố định	187.727.272	127.477.272
Thanh lý vật tư	3.636.363	-
Phạt vi phạm hợp đồng	523.220.000	55.470.000
Các khoản khác	768.116.518	967.032.678
	9.524.797.486	353.029.639.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CHI PHÍ KHÁC

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chuyển nhượng Cảng Xanh - Đình Vũ	-	140.090.014.683
Truy thu, phạt chậm nộp thuế	354.880.704	123.314.097
Thanh lý Tài sản cố định	-	67.667.170
Chi phí thanh lý vật tư	41.279.500	127.608.142
Phạt vi phạm hợp đồng	-	45.828.019
Các khoản khác	194.402.980	491.757.180
	<u>590.563.184</u>	<u>140.946.189.291</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty và các đơn vị thành viên như sau:		
Công ty mẹ	14.914.948.620	61.250.407.899
Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO	1.020.445.977	667.703.082
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	18.939.516	40.380.258
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>15.954.334.113</u>	<u>61.958.491.239</u>

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	53.223.804.290	219.907.410.326
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	12.873.840.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	63.993.400	63.993.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	832	3.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	364.306.040.000	495.878.932.500
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	121.856.443.710	211.227.660.408
Nợ thuần	242.449.596.290	284.651.272.092
Vốn chủ sở hữu	1.048.538.890.283	1.040.479.024.972
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,23</u>	<u>0,27</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.856.443.710	211.227.660.408
Đầu tư tài chính ngắn hạn	580.264.400	70.716.797.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.085.549.812	68.582.458.241
Đầu tư dài hạn khác	2.086.400.000	2.086.400.000
Tài sản dài hạn khác	4.230.000.000	4.230.000.000
Tổng cộng	<u>195.838.657.922</u>	<u>356.843.315.849</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	364.306.040.000	495.878.932.500
Phải trả người bán và phải trả khác	60.504.152.819	182.375.919.638
Chi phí phải trả	3.775.271.254	4.471.730.437
Tổng cộng	<u>428.585.464.073</u>	<u>682.726.582.575</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	367.054.855.801	499.403.207.238	1.912.770.643	2.458.924.803
Yên Nhật (JPY)	330.302.459	-	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 1% so với Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(3.651.420.852)	(4.969.442.824)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng 5.793.270.000 VND (năm 2014: 7.079.703.750 VND).

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(5.793.270.000)
VND	-200	5.793.270.000
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(7.079.703.750)
VND	-200	7.079.703.750

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.856.443.710	-	121.856.443.710
Đầu tư tài chính ngắn hạn	580.264.400	-	580.264.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.831.985.873	2.253.563.939	67.085.549.812
Đầu tư dài hạn khác	-	2.086.400.000	2.086.400.000
Tài sản dài hạn khác	-	4.230.000.000	4.230.000.000
Tổng cộng	187.268.693.983	8.569.963.939	195.838.657.922

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	157.403.540.000	206.902.500.000	364.306.040.000
Phải trả người bán và phải trả khác	60.504.152.819	-	60.504.152.819
Chi phí phải trả	3.775.271.254	-	3.775.271.254
Tổng cộng	221.682.964.073	206.902.500.000	428.585.464.073
Chênh lệch thanh khoản thuần	(34.414.270.090)	(198.332.536.061)	(232.746.806.151)

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.227.660.408	-	211.227.660.408
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.716.797.200	-	70.716.797.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.355.515.152	2.226.943.089	68.582.458.241
Đầu tư dài hạn khác	-	2.086.400.000	2.086.400.000
Tài sản dài hạn khác	-	4.230.000.000	4.230.000.000
Tổng cộng	348.299.972.760	8.543.343.089	356.843.315.849

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	149.610.247.500	346.268.685.000	495.878.932.500
Phải trả người bán và phải trả khác	182.375.919.638	-	182.375.919.638
Chi phí phải trả	4.471.730.437	-	4.471.730.437
Tổng cộng	336.457.897.575	346.268.685.000	682.726.582.575
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.842.075.185	(337.725.341.911)	(325.883.266.726)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Mặc dù chênh lệch thanh khoản thuần âm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng rủi ro thanh khoản của Công ty được duy trì ở mức thấp. Căn cứ trên kế hoạch sản xuất kinh doanh và dòng tiền trong tương lai, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong công nợ tài chính là các khoản vay với lịch trả nợ được xác định trước, theo đó, Công ty chủ động trong việc cân đối nguồn tài sản tài chính để trang trải các khoản công nợ tài chính.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex
Công ty Xăng dầu Khu vực III
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore
Chi nhánh Bảo hiểm PJICO Hải Phòng
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP
Công ty Xăng dầu B12
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex

Mối quan hệ

Công ty mẹ của Tổng Công ty
Công ty mẹ
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Công ty liên kết
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Công ty liên kết
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Chi phí sửa chữa tàu với Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	3.786.849.967	503.905.601
Mua xăng, dầu của Công ty Xăng dầu B12	43.565.422.188	126.455.048.632
Mua dầu của Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	1.063.182.606	7.720.426.706
Dịch vụ khác của Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	1.306.837.978	-
Mua xăng, dầu của Công ty Xăng dầu Khu vực III	88.936.565.086	63.888.493.081
Mua hàng hóa từ Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	8.736.117.173	13.341.413.185
Mua dầu, hàng hóa dịch vụ khác của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	250.858.343	1.207.186.500
Mua dầu của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	-	190.468.680
Mua hàng hóa từ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	535.833.306
Mua bảo hiểm từ Chi nhánh Bảo hiểm PJICO Hải Phòng	18.362.971.553	14.956.889.541
	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Doanh thu dịch vụ vận tải cho Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	-	27.272.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	10.687.874.730	10.745.392.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty Vận tải Đường thủy Petrolimex	-	48.409.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	402.741.575.490	447.377.673.751
Doanh thu bán cảng cho Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	-	350.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	296.224.921	202.135.095
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	4.013.183.937	1.296.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	40.000.000
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	37.877.470.856	43.741.359.618
Công ty Cổ phần Xăng dầu B12	137.268.600	16.856.438
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	-	34.044.800
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	16.994.537.787	81.268.938.758
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	-	24.523.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu B12	4.560.894.405	1.743.685.650
Công ty Xăng dầu Khu vực III	3.686.314.902	3.167.249.360
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	-	2.638.726.175
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	339.204.662	416.973.338
Chi nhánh Bảo hiểm PJICO Hải Phòng	-	2.394.204.941

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lương và thưởng	2.791.891.655	3.086.874.692

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 2.737.055.640 VND (năm 2014 là không phát sinh), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Trong năm, Công ty đã tạm chia cổ tức với số tiền 31.996.700.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần “thay đổi các khoản phải trả”.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI XĂNG DẦU VIPCOSố 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**MÃ SỐ B 09-DN/HN****39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Tên chỉ tiêu	Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Theo TT 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
	Mã số	31/12/2014	Mã số	31/12/2014	
I. Tài sản					
2. Đầu tư ngắn hạn	121	73.227.126.414	121	3.227.126.414	Phân loại lại và đổi tên
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(2.510.329.214)	122	(2.510.329.214)	Phân loại lại và đổi tên
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			123	70.000.000.000	Phân loại lại và đổi tên
4. Phải thu khách hàng	131	65.099.383.704	131	62.248.042.143	Phân loại lại
2. Trả trước cho người bán	132	787.712.036	132	787.712.036	Đổi tên
5. Các khoản phải thu khác	135	22.884.079.645	136	5.825.124.730	Phân loại lại và đổi tên
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(28.941.198.529)	137	(10.096.856.968)	Phân loại lại
7. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.716.052.785	155	-	Phân loại lại
8. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	155.000.000	211	3.006.341.561	Phân loại lại
9. Phải thu dài hạn khác	218	-	216	21.226.284.650	Phân loại lại
10. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(155.000.000)	219	(18.999.341.561)	Phân loại lại
11. Đầu tư dài hạn khác	258	61.454.000.000	253	57.224.000.000	Phân loại lại và đổi tên
12. Tài sản dài hạn khác	268	2.451.276.950	268	4.230.000.000	Phân loại lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

39. SỞ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Tên chi tiêu	Theo QB 15/2006/QĐ-BTC		Theo TT 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
	Mã số	31/12/2014	Tên chi tiêu	Mã số	
II. Nguồn vốn					
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	149.610.247.500	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	149.610.247.500
2. Phải trả người bán	312	12.772.245.958	2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.772.245.958
3. Người mua trả tiền trước	313	1.311.220.107	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	214.605.167
4. Chi phí phải trả	316	4.471.730.437	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.471.730.437
5. Doanh thu chưa thực hiện	338	137.065.568	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	137.065.568
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	169.941.910.750	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	169.941.910.750
<i>Không có chi tiêu tương ứng</i>					
7. Vay và nợ dài hạn	334	346.268.685.000	7. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	1.096.614.940
8. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	639.934.000.000	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	346.268.685.000
9. Quỹ đầu tư phát triển	417	260.034.370.934	9. Vốn góp của chủ sở hữu	411	639.934.000.000
10. Quỹ dự phòng tài chính	418	37.953.287.382	10. Quỹ đầu tư phát triển	418	297.987.658.316
11. Lợi ích cổ đông thiểu số	439	6.700.169.958	11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	6.700.169.958

10. Quỹ dự phòng tài chính
Lợi ích cổ đông thiểu số



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểu

